

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-ST

Ngày: 01 - 6 - 2021

V/v: “Tranh chấp về hợp đồng góp hội
và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hoài Ân

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Việt Quốc

2/ Ông Đặng Thành Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 213/2020/TLST-DS ngày 06/11/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXXST - DS ngày 06 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐ-DS ngày 21 tháng 5 năm 2021 về việc: “Tranh chấp về hợp đồng góp hội và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Phú T, xã Phú H, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: 1. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1964 (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962 (vắng mặt)

3. Anh Bùi Văn C, sinh năm 1981 (vắng mặt)

4. Anh Bùi Văn T, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Phú T, xã Phú H, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Hoàng P, sinh năm 1965 (vắng mặt)

2. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1971 (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn Bé C, sinh năm 1975 (vắng mặt)
 4. Chị Huỳnh Tuyết M, sinh năm 1977 (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp Phú T, xã Phú H, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
5. Ông Huỳnh Văn M1, sinh năm 1944 (vắng mặt)
 6. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1968 (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp Phú T, xã Phú H, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn có cho vợ chồng ông Bùi Văn S, bà Nguyễn Thị L và con là Bùi Văn C tham gia chơi hội do nguyên đơn làm chủ hội. Cụ thể, ông S, bà L tham gia 03 dây hội, gồm 05 phần hội.

Dây hội thứ nhất mở ngày 02/3/2018 âm lịch, ông S, bà L tham gia 02 phần, hội 500.000 đồng/tháng. Phần thứ nhất hốt ngày 02/3/2018, phần thứ hai hốt ngày 02/8/2018. Hai phần hội này ông S, bà L nợ lại 16 lần hội chết chưa đóng là 8.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai mở ngày 13/8/2018 âm lịch, hội 1.000.000 đồng/tháng. Ông S, bà L tham gia 01 phần, hốt ngày 13/8/2018 âm lịch, đóng hội được 11 lần, còn nợ lại 11 lần số tiền 11.000.000 đồng.

Dây hội thứ ba mở ngày 16/3/2019 âm lịch, hội 1.000.000 đồng/tháng. Ông S bà L tham gia 02 phần. Phần thứ nhất hốt ngày 16/3/2019 âm lịch. Phần thứ hai hốt ngày 16/5/2019 âm lịch. Cả hai phần ông S, bà L còn nợ lại 28 lần là 28.000.000 đồng.

Tổng số tiền nợ hội của ông S, bà L nợ là 47.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu ông S, bà L trả số tiền nợ hội là 47.000.000 đồng. Vào ngày 24/3/2018 âm lịch bà B có viết biên nhận cho ông S bà L vay số tiền là 7.000.000 đồng do con ông S, bà L là Bùi Văn T có ký nhận tiền. Nay yêu cầu ông S, bà L trả số tiền nợ hội và tiền vay là 54.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay.

Đối với Bùi Văn C (con của ông S, bà L) có tham gia một dây hội do nguyên đơn làm chủ, hội mở ngày 10/02/2019 âm lịch, C tham gia hai phần hội. Phần thứ nhất hốt ngày 10/3/2019 âm lịch, phần thứ hai hốt ngày 10/7/2019 âm

lịch, mỗi phần C nợ 16 lần hui chết, tổng cộng là 32 lần hui chết là 32.000.000 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu Bùi Văn C trả số tiền nợ hui là 32.000.000 đồng.

Đối với Bùi Văn T (con ông S, bà L) có vay tiền của nguyên đơn hai lần, cụ thể lần thứ nhất ngày 16/9/2019 âm lịch (tức 14/10/2019 dương lịch) Toàn vay 10.000.000 đồng; lần thứ hai ngày 20/10/2019 âm lịch (tức ngày 16/11/2019 dương lịch) T vay 11.000.000 đồng, cả hai lần đều có biên nhận nợ do T ký tên. Nay nguyên đơn yêu cầu Bùi Văn T trả số tiền vay tổng cộng là 21.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật, cụ thể là 0,833%/tháng.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã triệu tập bị đơn nhiều lần nhưng bị đơn không hợp tác, Tòa án cũng đến tận nhà bị đơn để tiến hành lấy lời khai nhưng bị đơn không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Riêng đối với bị đơn thì không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông S, bà L trả cho bà Huỳnh Thị B 47.000.000 đồng tiền nợ hui và 7.000.000 đồng tiền vay. Buộc Bùi Văn C trả cho bà B 32.000.000 đồng tiền nợ hui. Buộc Bùi Văn T trả cho bà B 21.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Về án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do, mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần. Do đó căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Bà Huỳnh Thị B khởi kiện yêu cầu ông Bùi Văn S, bà Nguyễn Thị L trả 47.000.000 đồng tiền hui, 7.000.000 đồng tiền vay; yêu cầu Bùi Văn C trả 32.000.000 đồng tiền nợ hui; yêu cầu Bùi Văn T trả 21.000.000 đồng tiền nợ vay. Nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về hợp đồng góp hui và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông S, bà L thấy rằng: Căn cứ vào những danh sách tham gia chơi hội do nguyên đơn cung cấp đều ghi tên “Ba S” tức là ông Bùi Văn S chồng của bà Nguyễn Thị L. Quá trình giải quyết vụ án, bà B trình bày danh sách chơi hội tên ông S nhưng quá trình chơi hội từ khi mở hội cho đến khi hốt hội là bà L (vợ ông S) đứng ra giao dịch, bà B cho rằng khi bà L hỏi chơi hội thì bà B có cho ông S chồng bà L biết và ông S đồng ý chơi. Cụ thể những người làm chứng là chị Đỗ Thị Q, ông Huỳnh Văn M1, chị Huỳnh Tuyết M, bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị N là những người tham gia chơi chung hội và đã xác nhận việc ông S, bà L có chơi hội do bà B làm chủ hội và đã hốt hội của bà B. Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 18/6/2020 của Ủy ban nhân dân xã Phú H thì bà Nguyễn Thị L đã thừa nhận số nợ hội và nợ vay là của vợ chồng bà, đồng thời chốt nợ với bà B số tiền nợ hội 47.000.000 đồng và nợ vay 7.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông S, bà L là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với tiền hội bà B yêu cầu Bùi Văn C trả là 32.000.000 đồng, thấy rằng: Theo danh sách chơi hội mở ngày 10/02/2019 âm lịch, hội 1.000.000 đồng thì Bùi Văn C đứng tên chơi. Người làm chứng là ông Đỗ Hoàng P có xác thực là Bùi Văn C có tham gia chơi hội chung với ông và C có hốt hội của bà B, tuy nhiên hốt được bao nhiêu thì ông P không rõ. Tại Biên bản hòa giải ngày 18/6/2020 của Ủy ban nhân dân xã Phú H thì Bùi Văn C đã thừa nhận nợ hội và chốt tiền nợ hội với bà B là 32.000.000 đồng. Do đó yêu cầu của bà B là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Bà Huỳnh Thị B yêu cầu Bùi Văn T trả số tiền nợ của hai lần vay là 21.000.000 đồng. Xét thấy yêu cầu này của bà B là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi lẽ, cả hai biên nhận ngày 16/9/2019 và 20/10/2019 âm lịch thì T đều có ký nhận nợ. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không lấy được lời khai của T mặc dù có đến nhà T nhiều lần nhưng T và gia đình đều không hợp tác và cố tình lẩn tránh. Bên cạnh đó T cũng không có văn bản hay ý kiến gì đối với số nợ mà nguyên đơn yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về lãi suất, nguyên đơn yêu cầu Bùi Văn T trả lãi theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định (20%/năm). Do

đó mức lãi suất anh T phải trả cho bà B là 10%/năm tương đương 0,833%/tháng. Cụ thể lãi suất được tính như sau:

- Số nợ vay lần thứ nhất: 10.000.000 đồng, tính từ ngày 14/10/2019 đến ngày 01/6/2021 là 19 tháng 16 ngày $\times 0,833\%/tháng \times 10.000.000 \text{ đồng} = 1.627.000 \text{ đồng}$.

- Số nợ vay lần thứ hai: 11.000.000 đồng, tính từ ngày 16/11/2019 đến ngày 01/6/2021 là 18 tháng 14 ngày $\times 0,833\%/tháng \times 11.000.000 \text{ đồng} = 1.691.700 \text{ đồng}$.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Văn S và bà Nguyễn Thị L phải chịu là 2.700.000 đồng.

Anh Bùi Văn C phải chịu là 1.600.000 đồng.

Anh Bùi Văn T phải chịu là 1.215.900 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, 464, 465, 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 quy định về họ, họ, họ, họ, họ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B.

[2] Buộc ông Bùi Văn S và bà Nguyễn Thị L trả cho bà Huỳnh Thị B số tiền 54.000.000 đồng (trong đó nợ hụi 47.000.000 đồng, nợ vay là 7.000.000 đồng).

Buộc Bùi Văn C trả cho bà Huỳnh Thị B 32.000.000 đồng.

Buộc Bùi Văn T trả cho bà Huỳnh Thị B 24.318.700 đồng (trong đó nợ gốc là 21.000.000 đồng, nợ lãi là 3.318.700 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn S và bà Nguyễn Thị L phải chịu là 2.700.000 đồng. Anh Bùi Văn C phải chịu là 1.600.000 đồng. Anh Bùi Văn T phải chịu là 1.215.900 đồng.

Bà Huỳnh Thị B được nhận lại 2.675.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004325 ngày 06/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Dương Hoài Ân

Nơi nhận:

- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lương Phước Đại

Nơi nhận:

- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lương Phước Đại